

Kết quả kinh doanh

Quý I năm 2008

Mã	Chỉ tiêu	Quý 1	Tháng trước	Lũy kế (Năm nay)
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	4 877 421 522		4 877 421 522
	Trong đó:			
02	- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	1 273 907 122		1 273 907 122
03	- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	2 504 609 765		2 504 609 765
04	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			
05	- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán			
06	- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư	2 000 000		2 000 000
07	- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	22 057 800		22 057 800
08	- Hoàn nhập dự phòng, các khoản trích trước	1 041 141 443		1 041 141 443
09	- Doanh thu về vốn kinh doanh	33 705 392		33 705 392
10	- Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin			
11	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
12	3. Doanh thu thuần (1- 11)	4 877 421 522		4 877 421 522
13	4. Thu lãi đầu tư	247 263 000		247 263 000
14	5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư (12+13)	5 124 684 522		5 124 684 522
15	6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	10 329 021 882		10 329 021 882
15a	- Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	132 492 127		132 492 127
15b	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	10 195 440 648		10 195 440 648
15c	- Chi phí quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			
15d	- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
15e	- Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư			
15f	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1 089 107		1 089 107
15g	- CP dự phòng, trích trước CP, tổn thất tài sản không bảo hiểm			
15m	- CP về vốn kinh doanh			
15n	- CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán			
20	7. Lợi nhuận gộp (14 - 15)	-5 204 337 360		-5 204 337 360
30	8. Chi phí quản lý	7 479 116 199		7 479 116 199
30a	- Chi phí nhân viên	3 161 629 727		3 161 629 727
30b	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	141 930 859		141 930 859
30c	- Chi phí khấu hao TSCĐ	478 113 806		478 113 806
30d	- Thuế, phí và lệ phí			
30e	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 977 742 294		1 977 742 294
30g	- Chi phí khác bằng tiền	1 191 245 511		1 191 245 511
30m	- Chi phí thành lập công ty	528 454 002		528 454 002
40	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (20 - 30)	-12 683 453 559		-12 683 453 559
41	- Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	278 950 404		278 950 404
42	- Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	659 522 688		659 522 688
50	10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh (41 - 42)	- 380 572 284		- 380 572 284
60	11. Tổng lợi nhuận trước thuế (40 + 50)	-13 064 025 843		-13 064 025 843
61	12. Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư) (60 - 13)	-13 311 288 843		-13 311 288 843
70	13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
80	14. Lợi nhuận sau thuế (60 - 70)	-13 064 025 843		-13 064 025 843

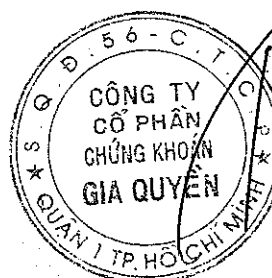
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hằng

Ngày tháng năm 2008

Tổng giám đốc



Trần Hoài Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2008

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	136.298.192.402	120.763.442.599
I. Tiền	110	19.305.079.865	25.284.196.521
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả chứng khoán mua lẻ)	111	337.756.219	181.925.440
2. Tiền gửi ngân hàng	112	18.967.323.646	25.102.271.081
3. Tiền đang chuyển	113		
4. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	114		
5. Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	115		
6. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	116		
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư Ngắn	120	24.309.972.520	3.942.767.815
1. Chứng khoán tự doanh	121	25.351.113.963	3.942.767.815
2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		
3. Đầu tư ngắn hạn	123		
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	124		
- Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	125		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126	-1.041.141.443	
III. Các khoản phải thu	130	85.913.726.058	86.806.472.531
1. Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán	131		
2. Phải thu của người đầu tư	132	9.375.757	9.713.486.139
3. Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát	133	752.145.704	112.000.000
4. Phải thu ứng trước của khách hàng	134	231.400.000	
5. Phải thu cầm cố chứng khoán	135	10.659.035.000	6.134.940.500
6. ứng trước cho người bán	136	74.261.769.597	70.846.045.892
8. Phải thu nội bộ	138		
9. Phải thu khác	139		
10. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	127		
IV. Vật liệu, công cụ tồn kho	140		
1. Hàng mua đang trên đường đi	141		
2. Vật liệu	142		
3. Công cụ dụng cụ	143		
4. Chi phí làm PR hộ đối tác	144		
V. Tài sản lưu động khác	150	6.769.413.959	4.730.005.732
1. Tạm ứng	151	6.013.726.365	4.386.184.611
2. Chi phí trả trước	152	755.687.594	343.821.121
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		
- Trong đó:			
- Tài sản thiếu trong giao dịch chuyển khoản chờ xử lý	154		
- Tài sản thiếu chờ xử lý khác	155		
4. Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156		
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	34.470.525.301	32.301.559.343
I. Tài sản cố định	210	16.152.093.570	15.901.289.948

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(4)	(5)
1. Tài sản cố định hữu hình	211	15.993.330.663	15.751.211.291
- Nguyên giá	212	16.567.554.999	16.794.865.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	-574.224.336	-1.043.653.892
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217	158.762.907	150.078.657
- Nguyên giá	218	164.397.952	164.397.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	-5.635.045	-14.319.295
II. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn	220	10.350.000.000	8.975.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn của công ty chứng khoán	221	10.350.000.000	8.975.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222		
- Đầu tư dài hạn khác của công ty chứng khoán	225		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác (*)	226		
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu dài hạn khác	227		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
IV. Tài sản dài hạn khác	240	7.968.431.731	7.425.269.395
1. Ký quỹ, ký cược dài hạn	241	1.545.748.166	1.545.748.166
2. Tiền nộp ký quỹ hỗ trợ thanh toán	242		
3. Tài sản dài hạn khác	243		
4. Chi phí trả trước dài hạn khác	244	6.422.683.565	5.879.521.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	250	170.768.717.703	153.065.001.942
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	35.658.123.284	31.018.433.366
I. Nợ ngắn hạn	310	35.658.123.284	31.018.433.366
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.000.000.000	18.000.000.000
2. Vay dài hạn đến hạn trả	314		
3. Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán	315		365.448.000
4. Phải trả thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán	316		
5. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	317		
- Phải trả người bán	318	656.671.242	126.490.029
7. Phải trả về khoản mua CP OTC	319	1.980.180.000	1.980.180.000
8. Người mua ứng trước	320	107.000.000	310.948.264
9. Trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	18.928.000	50.533.000
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	322	18.928.000	50.533.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đồng	323		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	324	112.101.983	-136.477.058
11. Phải trả nhân viên	325	84.063.749	99.567.591
12. Chi phí phải trả	326	19.796.810	
13. Phải trả nội bộ	327		
- Phải trả nội bộ	32A		
- Phải thu nội bộ	32B		
14. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	328		
15. Phải trả, phải nộp khác	329	10.893.189.500	6.249.558.540
- Phải trả, phải nộp khác	A28	10.893.189.500	6.249.558.540
- Tài sản thừa chờ giải quyết	B28		
16. Tài sản thừa chờ xử lý	330		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
(1)	(2)	(4)	(5)
- Tài sản thừa trong thanh toán giao dịch chứng khoán chờ xử	331		
- Tài sản thừa khác	332		
17. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	333	11.786.192.000	3.972.185.000
18. Phải trả người ủy thác đầu tư	334		
19. Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK HCM	335		
II. Nợ dài hạn	340		
1. Vay dài hạn	341		
2. Nợ dài hạn	342		
Trong đó: Trái phiếu phát hành	343		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420 + 430 + 440)	400	135.110.594.419	122.046.568.576
I. Vốn góp ban đầu	410	135.000.000.000	135.000.000.000
1. Vốn của các bên góp vốn	411	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Vốn góp cổ phần	412		
- Số lượng cổ phiếu phát hành	413		
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	414		
II. Vốn bổ sung	420		
1. Thặng dư vốn cổ phần	421		
2. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	422		
3. Vốn bổ sung từ nguồn khác	423		
III. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	430	110.594.419	-12.953.431.424
1. Quỹ đầu tư, phát triển	431		
2. Quỹ dự phòng tài chính	432		
- Dự trữ pháp định	433		
- Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán	434		
- Dự trữ bất thường	435		
- Dự trữ khác	436		
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	437		
4. Lợi nhuận chưa phân phối	438	110.594.419	-12.953.431.424
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	439		
Vốn điều chỉnh	440		
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	441		
2. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	442		
3. Giá trị thuần của chứng khoán ngân quỹ (***)	443		
- Chứng khoán ngân quỹ	44A		
- Dự phòng chứng khoán ngân quỹ	44B		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	450	170.768.717.703	153.065.001.942

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hằng



Trần Hoài Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		749 142 012
2. Thu tiền từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh CK	02		
3. Thu tiền từ người ủy thác đầu tư	03		13 948 102 000
4. Tiền thu thanh toán giao dịch chứng khoán đầu tư	04		598 757 421 000
5. Tiền thu thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTCK	05		
6. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	06		132 842 285 198
7. Tiền đã trả cho người bán	07		(16 514 975 644)
8. Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước	08		(480 256 779)
9. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	09		(104 906 588 385)
10. Tiền trả cho người ủy thác đầu tư	10		(18 678 102 000)
11. Tiền trả thanh toán giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	11		(606 519 336 125)
12. Tiền trả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTCK	12		
13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13		
14. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh CK	14		(6 544 000)
15. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	15		(851 381 153)
16. Tiền thực chi cho chi phí ngoài HĐKD	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 660 233 876)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua TSCĐ, xây dựng cơ bản và TS khác	21		(227 310 184)
2. Tiền thu, chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	24		
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26		247 263 000
7. Tiền trả lãi đầu tư	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19 952 816
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12 000 000 000)
5. Trả lãi tiền vay	35		(659 522 688)
5. Thu lãi tiền gửi	36		278 920 404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7 619 397 716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5 979 116 656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19 305 079 865	19 305 079 865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	41 223 835 226	25 284 196 521

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hằng



Ngày... tháng... năm...

Giám đốc

Trần Hoài Phương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Thang 3 năm 2008

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	226.309.435		264.896.821	309.280.816	181.925.440	
1111	Tiền mặt việt nam	226.309.435		264.896.821	309.280.816	181.925.440	
112	Tiền gửi ngân hàng	21.982.465.754		431.024.184.428	427.904.379.101	25.102.271.081	
1121	Tiền Việt Nam	21.982.465.754		431.024.184.428	427.904.379.101	25.102.271.081	
11211	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển	6.219.044.748		249.440.834.873	252.669.702.197	2.990.177.424	
112111	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK	1.057.953.658		4.016.677.210	4.773.024.418	301.606.450	
112112	BIDV - Tài khoản tự doanh	293.905.106		18.132.790.140	18.352.686.106	74.009.140	
112113	BIDV - Tài khoản môi giới trong nước	3.727.561.661		133.866.509.984	135.124.158.138	2.469.913.507	
112114	BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài	1.092.213.588		495.139.065	1.507.840.588	79.512.065	
112115	BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ			92.021.863.000	92.021.863.000		
112116	BIDV - TK nhận có tức và lãi, vốn gốc trái	47.410.735		907.855.474	890.129.947	65.136.262	
11212	NH TMCP Đông á	7.858.402.884		125.823.076.155	130.345.129.592	3.336.349.447	
112121	NH TMCP Đông á - CN.Q1	7.858.402.884		125.823.076.155	130.345.129.592	3.336.349.447	
11213	Ngân hàng Eximbank	5.752.452.184		40.038.241.506	27.811.606.262	17.979.087.428	
112131	Ngân hàng Eximbank	5.752.452.184		23.038.241.506	27.811.606.262	979.087.428	
112132	Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn			17.000.000.000		17.000.000.000	
11214	Vietcombank - HCM	875.205.904		7.210.629.741	7.812.693.492	273.142.153	
112141	Vietcombank - HCM	616.745.452		4.800.363.333	5.146.880.292	270.228.493	
112142	Đầu giá Vietcombank - HCM	257.172.175		2.396.045.082	2.651.813.200	1.404.057	
112143	Vietcombank thu phí CNCP	1.288.277		14.221.326	14.000.000	1.509.603	
11215	Ngân hàng TMCP Quân đội	50.790.325				50.790.325	
112151	Ngân hàng TMCP Quân đội	50.790.325				50.790.325	
112192	Ngân hàng TMCP PT Nhà Tp.HCM - CN Hiệp						
112195	Ngân hàng ACB	1.201.532		2.904		1.204.436	
112196	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	1.224.866.277		8.511.399.249	9.265.247.558	471.017.968	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.408.391.322				1.408.391.322	
2118	Tài sản cố định khác	2.510.341.679				2.510.341.679	
213	TSCĐ vô hình	164.397.952				164.397.952	
2135	Phần mềm máy vi tính	129.036.528				129.036.528	
2138	TSCĐ vô hình khác	35.361.424				35.361.424	
214	Hao mòn tài sản cố định		897.023.375		160.949.812		1.057.973.187
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		885.598.830		158.055.062		1.043.653.892
21412	Máy móc, thiết bị		785.601.061		147.070.300		932.671.361
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		99.997.769		10.984.762		110.982.531
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		11.424.545		2.894.750		14.319.295
21431	Hao mòn tài sản cố định vô hình		11.424.545		2.894.750		14.319.295
221	Chứng khoán đầu tư dài hạn	10.350.000.000		1.570.500.000	2.945.500.000	8.975.000.000	
2211	Có phiếu	10.350.000.000		1.570.500.000	2.945.500.000	8.975.000.000	
22111	Có phiếu	10.350.000.000		1.570.500.000	2.945.500.000	8.975.000.000	
242	Chi phí trích trước dài hạn	6.060.575.341			181.054.112	5.879.521.229	
2421	Chi phí CCDC chờ phân bổ	166.694.444			4.902.778	161.791.666	
2422	Chi phí thành lập cty chờ phân bổ	5.893.880.897			176.151.334	5.717.729.563	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.545.748.166				1.545.748.166	
2441	Đặt cọc thuê VP	1.537.748.166				1.537.748.166	
2442	Ký cược ký quỹ dài hạn khác	8.000.000				8.000.000	
311	Vay ngắn hạn		19.800.000.000	1.800.000.000			18.000.000.000
3111	Vay ngân hàng và các đối tượng khác		19.800.000.000	1.800.000.000			18.000.000.000
331	Phải trả cho người bán	80.245.952.007	2.122.258.619	1.645.359.957	11.395.125.482	70.846.045.892	2.472.118.029
3311	Phải trả cho người bán	165.150.000		1.252.650.000	1.618.098.000	165.150.000	365.448.000
33111	Phải trả trung tâm GDCK tư doanh			1.252.650.000	1.618.098.000		365.448.000
33112	Phải trả trung tâm GDCK phát hành thêm	165.150.000				165.150.000	
3314	Phải trả cho người bán	768.186.246	142.078.619	392.709.957	469.561.921	675.745.692	126.490.029
3316	Phải trả cho người bán - có phiếu OTC	79.312.615.761	1.980.180.000		9.307.465.561	70.005.150.200	1.980.180.000
332	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			855.535.800	906.068.800		50.533.000
3321	Phải trả hồ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			855.535.800	906.068.800		50.533.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5		6
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	80.067.404	37.417.948	221.215.709	127.388.107	136.477.058		
3331	Thuế GTGT phải nộp		36.387	36.387				
33311	Thuế GTGT đầu ra		36.387	36.387				
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.067.404						
3338	Các loại thuế khác					80.067.404		
334	Phải trả người nhân viên	726.548.224		221.179.322	127.388.107	56.409.654		
3341	Phải trả nhân viên	726.548.224		769.764.632	1.595.880.447			99.567.591
335	Chi phí phải trả			769.764.632	1.595.880.447			99.567.591
3353	Chi phí phải trả về các khoản dịch vụ đã nhận							
338	Phải trả và phải nộp khác							
3383	Bảo hiểm xã hội		17.517.691.700	21.681.351.030	10.413.217.870			6.249.558.540
3384	Bảo hiểm y tế		107.785.000	107.785.000	101.262.000			101.262.000
3388	Phải trả, phải nộp khác		21.015.900	21.015.900	18.866.280			18.866.280
33881	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước		17.388.890.800	21.552.550.130	10.293.089.590			6.129.430.260
338811	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước		1.572.600.000	11.481.527.378	9.908.927.378			
338812	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước		1.572.600.000	11.467.123.000	9.894.523.000			
33882	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố			14.404.378	14.404.378			
338821	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim		15.816.290.800	9.835.996.252	146.645.952			6.126.940.500
338822	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim		5.936.290.800	2.896.520.300				3.039.770.500
338823	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố SCB			81.720.861	81.720.861			
338824	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố SCB		9.880.000.000	6.792.830.000				3.087.170.000
33888	Phải trả, phải nộp khác			64.925.091	64.925.091			
346	Phải trả người ủy thác đầu tư			235.026.500	237.516.260			2.489.760
3461	Phải trả về vốn ủy thác ban đầu		216.600.000	2.500.252.000	2.283.652.000			
34611	Phải trả về vốn ủy thác ban đầu		216.600.000	2.500.252.000	2.283.652.000			
353	Phải trả về vốn ủy thác ban đầu - NĐT trong		216.600.000	2.500.252.000	2.283.652.000			
3531	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu		15.635.188.000	398.138.137.000	386.475.134.000			3.972.185.000
35311	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu		14.545.188.000	396.139.357.000	385.488.324.000			3.894.155.000
35312	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư		14.545.188.000	169.494.561.000	158.843.528.000			3.894.155.000
3532	Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư			226.644.796.000	226.644.796.000			
	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		1.090.000.000	1.998.780.000	986.810.000			78.030.000

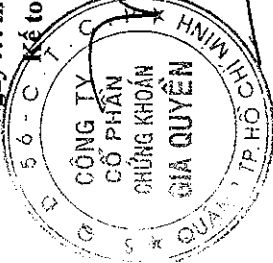
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		1	2	3	4	5	6
A	B						
35321	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư		1.090.000.000	1.998.780.000	986.810.000		
411	Nguồn vốn kinh doanh		135.000.000.000				135.000.000.000
4111	Vốn góp ban đầu		135.000.000.000				135.000.000.000
421	Thu nhập chưa phân phối						
4211	Thu nhập năm trước	6.385.779.880	110.594.419	6.678.245.963		13.064.025.843	110.594.419
4212	Thu nhập năm nay	6.385.779.880	110.594.419				110.594.419
511	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán			6.678.245.963		13.064.025.843	
5111	Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu			23.582.282.314	23.582.282.314		
51112	Doanh thu môi giới chứng khoán			382.055.709	382.055.709		
5112	Doanh thu hoạt động tư doanh chứng khoán			382.055.709	382.055.709		
51121	Doanh thu hoạt động tư doanh có phiếu			23.174.221.326	23.174.221.326		
5115	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người			23.174.221.326	23.174.221.326		
51151	Doanh thu tư vấn tổ chức đầu giá						
5116	Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			14.211.000	14.211.000		
51163	Thu phí chuyển nhượng chứng khoán			14.211.000	14.211.000		
5117	Hoàn nhập dự phòng các khoản trích trước						
51171	Hoàn nhập dự phòng các khoản trích trước						
5118	Doanh thu về vốn kinh doanh			11.794.279	11.794.279		
51188	Thu khác			11.794.279	11.794.279		
513	Thu lãi đầu tư			11.794.279	11.794.279		
5131	Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết			1.635.000	1.635.000		
515	Lãi TGNH			1.635.000	1.635.000		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán			86.098.036	86.098.036		
6311	Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư			32.983.245.541	32.983.245.541		
6312	Chi phí hoạt động tư doanh chứng khoán			79.704.402	79.704.402		
6316	Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			32.903.541.139	32.903.541.139		
635	Chi phí tài chính						
6351	Chi phí tài chính - lãi vay			201.319.167	201.319.167		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			201.319.167	201.319.167		
				3.082.609.894	3.082.609.894		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên			1.326.563.756	1.326.563.756		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng			47.708.000	47.708.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			160.949.812	160.949.812		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			771.079.504	771.079.504		
6428	Chi phí bằng tiền khác			600.157.488	600.157.488		
6429	Chi phí thành lập công ty			176.151.334	176.151.334		
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh			30.000	30.000		
7118	Thu nhập khác			30.000	30.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30.348.261.313	30.348.261.313		
N000	Kê khai VAT			8.303.268	8.303.268		
	Tổng cộng	191.775.752.325	191.775.752.325	1.002.409.568.46	1.002.409.568.46	167.323.478.030	167.323.478.030

Người lập biểu

(Signature)

Ngày ... tháng ... năm
Kế toán trưởng



(Signature)

Nguyễn Ngọc Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.
4. **Tổng số nhân viên** : 69 người.
Trong đó: Nhân viên quản lý: 12 người

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 99/2000/QĐ – BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
3. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**: Đồng Việt Nam.
Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác đơn vị tiền tệ ghi chép kế toán phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
4. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.
5. **Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định**
 - 5.1 **Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định**
Tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - 5.2 **Phương pháp khấu hao áp dụng**
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8
Dụng cụ quản lý	8
Phần mềm máy vi tính	8
6. **Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**
 - 6.1 **Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của Công ty và của người uỷ thác đầu tư**: Giá mua vào thực tế.
 - 6.2 **Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh**: Bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

7. Phương pháp tính các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng

7.1 Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán

Loại chứng khoán	Số dư đầu kỳ	Số lập dự phòng kỳ này				Số lập dự phòng kỳ này	Số dư cuối kỳ
		Số tương	Trị giá chứng khoán	Căn cứ lập dự phòng	Số lập dự phòng kỳ này		
1. Chứng khoán tự doanh	1	2	3	4	5	6	7
- Cổ phiếu	(1,041,141,443)	-	-	-	-	(1,041,141,443)	-
ABT - CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	(1,041,141,443)	-	-	-	-	(1,041,141,443)	-
ACL - CTCP XNK Thủy sản Cửu Long An	(466,410,000)	-	-	-	-	(466,410,000)	-
HRC - CTCP Cao su Hòa Bình	(166,860,000)	-	-	-	-	(166,860,000)	-
REE - CTCP Cơ điện lạnh	(53,871,443)	-	-	-	-	(53,871,443)	-
TRC - CTCP Cao su Tây Ninh	(84,000,000)	-	-	-	-	(84,000,000)	-
- Trái phiếu	(270,000,000)	-	-	-	-	(270,000,000)	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
4. Chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	(1,041,141,443)	-	-	-	-	(1,041,141,443)	-

7.2 Lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2008 Công ty không có nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện (cổ phiếu, trái phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện
Của Công ty Chứng khoán	1.788.604	63.365.457.387
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	1.788.604	63.365.457.387
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	10.013.580	598.627.421.000
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	10.013.580	598.627.421.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của người uỷ thác đầu tư	-	-
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	11.802.184	661.992.878.387

2. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Số tiền
2.1 Chi phí kinh doanh theo yếu tố	7.479.116.199
1- Chi phí nhân viên	3.161.629.727
2- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	141.930.859
3- Chi phí khấu hao TSCĐ	478.113.806
4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.742.294
5- Chi phí khác bằng tiền	1.719.699.513
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	133.581.234
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	10.195.440.648
2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	
2.5 Chi phí dự phòng	
2.6 Chi phí về vốn kinh doanh (trả lãi tiền vay)	659.522.688
Cộng	18.467.660.769

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục chi phí	Số tiền
1. Chi phí nhân viên	3.161.629.727
2. Chi phí vật liệu	141.930.859
3. Chi phí công cụ lao động	
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.113.806
5. Chi phí thuế, phí, lệ phí	
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.742.294
7. Chi phí khác bằng tiền	1.719.699.513
Cộng	7.479.116.199

4. Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn**4.1 Tình hình thu nhập của nhân viên**

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	2.348.866.767	-
2. Tiền thưởng	-	-	-
3. Tổng thu nhập	-	2.348.866.767	-
4. Tiền lương bình quân (tháng)	-	11.347.182	-
5. Thu nhập bình quân (tháng)	-	11.347.182	-

4.2 Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn

Chỉ tiêu	Kỳ này	
	Lãi	Lỗ
	1	2
- Tổng lợi nhuận thực hiện trong năm		x
- Lợi nhuận giữ lại		x
- Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc Cổ đông)	-	x
- Thu nhập trên một cổ phiếu		x
- Tổng số lượng cổ phiếu	13.500.000	x

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Tình hình đầu tư tài chính

5.1 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Đầu tư chứng khoán của Công ty	1	2	3	4
1. Chứng khoán tự doanh	35,701,113,963	24,136,471,061	46,919,817,209	12,917,767,815
3. Chứng khoán đầu tư dài hạn	25,351,113,963	24,136,471,061	46,919,817,209	2,567,767,815
4. Chứng khoán ngân quỹ	10,350,000,000	-	-	10,350,000,000
II. Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư				
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
3. Chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	35,701,113,963	24,136,471,061	46,919,817,209	12,917,767,815

5.2 Tình hình nắm giữ chứng khoán

Loại chứng khoán	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày		Tổng số chứng khoán công ty nắm giữ đã		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
I. Công ty nắm giữ	1	2	3	4	5=2/4
1. Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	36,636	2,567,767,815	657,756,163	29,996,498,096,800	
- Chứng khoán ngắn hạn	100	5,650,000	100,000,000	5,020,000,000,000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	100	5,650,000	100,000,000	5,020,000,000,000	0.00%
2. CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang	-	-	-	-	-
- Chứng khoán ngắn hạn	19,900	1,729,221,479	9,000,000	316,800,000,000	0.55%
- Chứng khoán dài hạn	19,900	1,729,221,479	9,000,000	316,800,000,000	0.55%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

3. CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco									
- Chứng khoán ngắn hạn	2,070	231,840,000	13,769,999	1,542,239,888,000	0.02%				
- Chứng khoán dài hạn	2,070	231,840,000	13,769,999	1,542,239,888,000	0.02%				
4. CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ									
- Chứng khoán ngắn hạn	10,000	467,000,000	380,000,000	18,468,000,000,000	0.00%				
- Chứng khoán dài hạn	10,000	467,000,000	380,000,000	18,468,000,000,000	0.00%				
5. CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội									
- Chứng khoán ngắn hạn	3	170,585	5,991,906	127,627,597,800	0.00%				
- Chứng khoán dài hạn	3	170,585	5,991,906	127,627,597,800	0.00%				
6. CTCP Bông đèn phích nước Rang Đông									
- Chứng khoán ngắn hạn	3	277,751	11,500,000	465,750,000,000	0.00%				
- Chứng khoán dài hạn	3	277,751	11,500,000	465,750,000,000	0.00%				
7. CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh									
- Chứng khoán ngắn hạn	4,560	133,608,000	137,494,258	4,056,080,611,000	0.00%				
- Chứng khoán dài hạn	4,560	133,608,000	137,494,258	4,056,080,611,000	0.00%				
II. Công ty không niêm yết									
1. CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng									
- Chứng khoán ngắn hạn	450,000	10,350,000,000	-	-	-				
- Chứng khoán dài hạn	450,000	10,350,000,000	-	-	-				
Cộng	486,636	12,917,767,815	657,756,163	29,996,498,096,800					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**5.3 Tình hình chứng khoán ngân quỹ (không phát sinh)****6. Đầu tư khác (không phát sinh)****7. Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán (không phát sinh)****8. Tình hình tài sản cố định, trang thiết bị****8.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	15,159,163,677	1,408,391,322	164,397,952	16,403,157,047
2. Số tăng trong kỳ	227,310,184	-	-	227,310,184
Trong đó:				
- Mua sắm mới	227,310,184			227,310,184
- Xây dựng mới	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó:				
- Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	15,386,473,861	1,408,391,322	164,397,952	16,959,263,135
Trong đó:				
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị đã hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	496,196,091	78,028,245	5,635,045	579,859,381
2. Số tăng trong kỳ	436,475,270	32,954,286	8,684,250	478,113,806
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	932,671,361	110,982,531	14,319,295	1,057,973,187
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	14,662,967,586	1,330,363,077	158,762,907	15,834,567,756
2. Cuối kỳ	14,453,802,500	1,297,408,791	150,078,657	15,901,289,948

8.2 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2007	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
135.000.000.000	- Nguyên giá	16,959,263,135	12.39%
	- Hao mòn	1,057,973,187	0.43%
	- Giá trị còn lại	15,901,289,948	11.96%

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CAO TÀI CHÍNH

9. Tình hình bảo đảm về vốn khả dụng
Công ty luôn đảm bảo và duy trì vốn khả dụng theo quy định của pháp luật.

11 Các khoản phải thu và nợ phải trả

NOV 24 1964

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
A							
- Phải trả về chứng khoán giao, nhân đại lý phát hành	-	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	2,636,851,242	-	14,834,576,758	15,358,727,617	2,112,700,383	-	-
- Người mua ứng trước	107,000,000	-	157,500,000	2,000,000	262,500,000	-	-
2.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái	-	-	-	-	-	-	-
2.5 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
2.6 Phải trả nhân viên	112,101,983	-	231,677,738	480,256,779	(136,477,058)	-	-
2.7 Phải trả nội bộ	84,063,749	-	3,037,169,518	3,021,665,676	99,567,591	-	-
2.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2.9 Phải trả, phải nộp khác	10,893,189,500	-	49,368,825,016	54,132,584,256	6,129,430,260	-	-
B-Nợ dài hạn	11,786,192,000	-	598,627,421,000	606,441,428,000	3,972,185,000	-	-
2.10 Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
2.11 Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
2.12 Phải trả người ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
2.13 Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	11,786,192,000	-	598,627,421,000	606,441,428,000	3,972,185,000	-	-
	127,546,850,897	-	764,673,101,701	778,995,255,190	113,224,697,408	-	-

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD)
- Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Nguồn vốn kinh doanh				
1. Vốn góp ban đầu	-	135,000,000,000	-	135,000,000,000
2. Vốn bổ sung	-	135,000,000,000	-	135,000,000,000
Trong đó				
+ <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>				-
+ <i>Bổ sung từ lợi nhuận</i>				
+ <i>Bổ sung từ nguồn khác</i>				
3. Chứng khoán ngân quỹ thuần				
+ <i>Chứng khoán ngân quỹ</i>	-	-	-	-
+ <i>Dư phòng chứng khoán ngân quỹ</i>				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
2. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
+ <i>Dự trữ pháp định</i>	-	-	-	-
+ <i>Dự trữ theo Điều lệ công ty</i>				
+ <i>Dự trữ bất thường</i>				
+ <i>Dự trữ khác</i>				
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	135,000,000,000	-	135,000,000,000

13. Điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm

Chưa có hợp đồng bảo hiểm phát sinh đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

14. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh

15. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

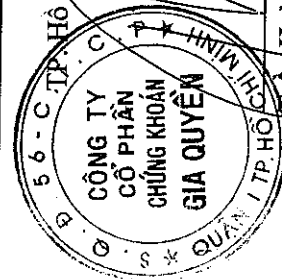
Chỉ tiêu	Năm trước		Năm nay	
	1		2	
1. Bỏ trí cơ cấu vốn				
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản		20.19%		21.10%
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản		79.81%		78.90%
2. Tỷ suất lợi nhuận				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		0.17%		
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn		0.16%		
3. Tình hình tài chính				
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản		20.88%		20.26%
- Khả năng thanh toán				
+ Hiện thời: TSLD/Nợ ngắn hạn		3.82		3.89
+ Thanh toán nhanh: (TSLD - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		3.14		3.77
+ Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn		0.54		0.82

[Signature]

Tăng Phú Trường
Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2008

Trần Hoài Phương
Q. Tổng Giám đốc

